

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ODA HOLDINGS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ODA HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ODA HOLDINGS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ODA HOLDINGS

2. Mã số doanh nghiệp: 0109863692

3. Ngày thành lập: 21/12/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

TT17 A28, Khu đô thị Văn Quán-Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976669078

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631

16.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
29.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
30.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
31.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
32.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
33.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
34.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
35.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
36.	Khai thác gỗ	0220
37.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
38.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
39.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
40.	Khai thác thủy sản biển	0311
41.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
42.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
43.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
44.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
45.	Khai thác và thu gom than non	0520
46.	Khai thác dầu thô	0610
47.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
48.	Khai thác quặng sắt (Trừ khai thác mỏ và chế pyrit và pyrrhotite)	0710

49.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
50.	Dịch vụ đóng gói	8292
51.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	8299
52.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
53.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
54.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
55.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
56.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
57.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
58.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
59.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
60.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
61.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
62.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Tư vấn bất động sản; - Môi giới bất động sản; - Sàn giao dịch bất động sản; - Quản lý bất động sản;	6820
63.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán, bảo hiểm)	7020
64.	Quảng cáo	7310
65.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (trừ thiết kế công trình xây dựng)	7410
66.	Cho thuê xe có động cơ	7710

67.	Bán buôn tổng hợp	4690
68.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
69.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
70.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
71.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
72.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
73.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
74.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
75.	Khai thác muối	0893
76.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica...	0899
77.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
78.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
79.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
80.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
81.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
82.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
83.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
84.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
85.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
86.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
87.	Sản xuất đường	1072
88.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
89.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
90.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
91.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
92.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
93.	Sản xuất rượu vang	1102
94.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
95.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
96.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
97.	Sản xuất sợi	1311
98.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
99.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
100.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391

101.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
102.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
103.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
104.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
105.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
106.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
107.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
108.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
109.	Sản xuất giày, dép	1520
110.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
111.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
112.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
113.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
114.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
115.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
116.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
117.	In ấn (ngoại trừ in xuất bản phẩm, báo tạp chí, mẫu biểu do cơ quan Nhà nước ban hành, tem chống hàng giả, hóa đơn, giấy tờ có giá)	1811
118.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
119.	Sao chép bản ghi các loại	1820
120.	Sản xuất than cốc	1910
121.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
122.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
123.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
124.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
125.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
126.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
127.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
128.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
129.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
130.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
131.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
132.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
133.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
134.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

135.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
136.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
137.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
138.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
139.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
140.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
141.	Sản xuất linh kiện điện tử (không hoạt động tại trụ sở)	2610
142.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
143.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
144.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
145.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
146.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
147.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
148.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
149.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
150.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
151.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
152.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng ô tô	4932
153.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
154.	Vận tải đường ống	4940
155.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
156.	Bốc xếp hàng hóa	5224
157.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics; (trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)	5229
158.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn; - Biệt thự du lịch (tourist villa); - Căn hộ cho khách du lịch lưu trú ngắn ngày (tourist apartment); - Nhà nghỉ du lịch; - Bãi cắm trại du lịch;	5510
159.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

160.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
161.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
162.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
163.	Xuất bản phần mềm	5820
164.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng	6190
165.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
166.	Đại lý du lịch	7911
167.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành quốc tế; - Kinh doanh lữ hành nội địa;	7912
168.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
169.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
170.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
171.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
172.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
173.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
174.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
175.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
176.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
177.	Thu gom rác thải độc hại	3812
178.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
179.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
180.	Xây dựng nhà để ở	4101
181.	Xây dựng nhà không để ở	4102
182.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
183.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
184.	Xây dựng công trình điện	4221
185.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
186.	Phá dỡ	4311
187.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
188.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
189.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
190.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

191.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
192.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
193.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
194.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
195.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
196.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
197.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
198.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 300.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN MINH TRÌNH	Xóm 2, Phú Thọ, Xã Nghĩa Hải, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	195.000	1.950.000.000	65,000	036086019072	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	195.000	1.950.000.000	65,000		

2	NGUYỄN THỊ MIỀN	Xóm 2, Phú Thọ, Xã Nghĩa Hải, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	5,000	037188007260	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	15.000	150.000.000	5,000		
3	LƯƠNG VĂN TOÀN	Đội 1, Hợp tác xã Nam Hải, Xã Nghĩa Hải, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	30,000	162863809	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	90.000	900.000.000	30,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN MINH TRÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 13/09/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036086019072

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 2, Phú Thọ, Xã Nghĩa Hải, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 2, Phú Thọ, Xã Nghĩa Hải, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội